

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 101/2023/DS -PT
Ngày 23 – 3 – 2023
Về việc tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Đức

Các Thẩm phán: Ông Tôn Văn Thông

Ông Lê Văn Phận

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 430/2022/TLPT-DS ngày 08 tháng 12 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” do Bản án dân sự sơ thẩm số 73/2022/DS-ST ngày 27 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 400/2023/QĐXXPT-DS ngày 21 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Ngọc Y, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Ấp GQ, xã ANT, huyện BT, tỉnh BT.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mộng T1, sinh năm: 1997 là đại diện theo ủy quyền (Tại giấy ủy quyền ngày 22/02/2023) (có mặt)

Địa chỉ: Ấp GC, xã AĐ, huyện BT, tỉnh BT.

- Bị đơn:

1. Bà Trần Thị T2, sinh năm 1970 (có mặt)
 2. Ông Phạm Tấn D, sinh năm 1971 (vắng mặt)
- Cùng địa chỉ: Ấp GQ, xã ANT, huyện BT, tỉnh BT.
- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Trần Thị T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/01/2022, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thùy D trình bày:

Nguyên đơn bà Y và vợ chồng bị đơn bà T2, ông D là chỗ quen biết nên ngày 17/8/2020 bà Y có cho bị đơn vay số tiền là 10.000.000 đồng, đến ngày 15/3/2021 cho bị đơn vay thêm 74.000.000 đồng, tổng số tiền vay là 84.000.000 đồng, vay lãi suất 1% nhưng từ khi vay đến nay không có đóng lãi tháng nào. Các lần vay bà T2 có viết giấy nợ và ký tên.

Số tiền vay bà T2 thừa nhận gia đình khó khăn, bà bệnh nên vay tiền về để điều trị bệnh. Do đó, nay nguyên đơn yêu cầu vợ chồng bà T2, ông D trả cho nguyên đơn số tiền vay là 84.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày vay đến tháng 01 năm 2022, lãi suất là 0,83 %/tháng.

Tiền lãi 10.000.000 đồng x 10 tháng x 0,83%/tháng = 1.411.000 đồng, tiền lãi 74.000.000 đồng x 10 tháng x 0,83 %/tháng = 6.142.000 đồng, tổng tiền lãi là 7.553.000 đồng, tổng cộng tiền vốn vay và lãi buộc ông D và bà T2 phải trả cho bà Y là 91.553.000 đồng.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Trần Thị Thủy trình bày:

Bà chỉ có vay của bà Y là 15.000.000 đồng, sau đó vay thêm lần 2 là 7.000.000 đồng, tổng cộng hai lần vay của bà Y là 22.000.000 đồng, các lần vay bà đều có viết giấy nợ giao cho bà Y giữ, bà không có giữ nên bà không có nhớ cụ thể thời gian ngày tháng năm vay. Khi vay bà Y tính lãi là 9% tháng.

Do bà cũng làm chủ hội nên bà Y tham gia chơi 4 dây hội tuần, 01 dây là 500.000 đồng, 02 dây 300.000 đồng, 01 dây 1.000.000 đồng, bà Y kêu bà lấy tiền lãi vay của 22.000.000 đồng để đóng các dây hội tuần cho bà Y. Do dịch bệnh kéo dài nên không đóng tiền hội và tiền lãi cho bà Y được nên bà Y kêu bà viết giấy nợ vay là 74.000.000 đồng vào ngày 15/3/2021.

Còn giấy nợ vay 10.000.000 đồng ngày 17/8/2020 bà có vay của bà Y và giấy nợ đó cũng là bà viết giao cho bà Y nhưng bà đã trả cho bà Y rồi nay bà Y lại tiếp tục kiện nữa nên bà không đồng ý trả. Khi trả số tiền 10.000.000 đồng thì bà cũng chỉ đưa tiền qua tay cho bà Y không có lấy lại giấy nợ và cũng không có kêu bà Y viết giấy nhận tiền.

Tiền vay để điều trị bệnh của bà, không có dùng số tiền này để chi tiêu

sinh hoạt gia đình và ông D không liên quan tiền nợ này, bà Y yêu cầu ông D cùng trả là bà không đồng ý.

Tại biên bản hòa giải ngày 12/4/2022 bị đơn ông Phạm Tấn D trình bày:

Ông và bà T2 là vợ chồng, có đăng ký kết hôn, vợ chồng vẫn chung sống với nhau, làm ăn chung nhưng việc bà T2 chơi hụi và vay tiền của ai thì ông hoàn toàn không biết, ông không có liên quan. Ông đi làm phụ hồ, làm theo công trình, ăn tiền công hàng ngày là 220.000 đồng, tiền công ông đưa tiền phụ vợ. Vợ làm chủ hụi ông cũng không biết, ông cũng không biết bà Y là ai. Nay bà Y kiện ông cho rằng ông mượn tiền bà Y, ông không đồng ý trả. Về tình nghĩa vợ chồng thì ông cũng không đồng ý phụ vợ trả nợ, vì ông còn lo cho con cái ăn học.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện BT đưa vụ án ra xét xử với quyết định:

Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166, 463, 464, 466, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 27, 33 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc Y.

Buộc bà Trần Thị T2 và ông Phạm Tấn D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị Ngọc Y số tiền 91.553.000 đồng (Chín mươi một triệu năm trăm năm mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09 tháng 8 năm 2022, bị đơn bà Trần Thị T2 kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm bà Trần Thị T2 giữ nguyên nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Bà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm, bà chỉ đồng ý trả bà Phạm Thị Ngọc Y số tiền 22.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật. Về nội dung: Bị đơn bà Trần Thị T2 kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ có giá trị chứng minh, do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị T2 và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bị đơn bà Trần Thị T2 kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T2 giữ nguyên nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chỉ buộc bà trả cho bà Phạm Thị Ngọc Y số tiền 22.000.000 đồng. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý nội dung kháng cáo của bị đơn, yêu cầu Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] Nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc Y khởi kiện yêu cầu ông Phạm Tấn D và bà Trần Thị T2 liên đới trả lại cho bà Y số tiền vay là 84.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày vay đến tháng 01 năm 2022, lãi suất là 0,83 %/tháng, thành tiền lãi là 7.553.000 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 91.553.000 đồng. Căn cứ bà Y khởi kiện là 02 biên nhận nợ ngày 15/3/2021 với số tiền 74.000.000 đồng và ngày 17/8/2020 với số tiền là 10.000.000 đồng, bà T2 thừa nhận bà T2 có viết và ký tên vào 02 biên nhận nợ này nên đây là căn cứ không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Việc bà T2 cho rằng bà chỉ nợ bà Y số tiền là 22.000.000 đồng của 02 lần vay gồm lần vay 15.000.000 đồng và lần vay 7.000.000 đồng, ngày tháng năm 02 lần vay tiền này bà T2 không nhớ, do bà không có giữ giấy tờ nên theo bà trong 74.000.000 đồng bà Yền kiện là có 52.000.000 đồng tiền hụi mà bà nợ bà Y vì từ số tiền vay 22.000.000 đồng bà Y tính lãi suất 9% tháng, tiền lãi hàng tháng thay vì bà sẽ giao tiền lãi cho bà Y thì bà Y kêu bà lấy tiền lãi đóng tiền hụi cho bà Y do bà làm chủ hụi cho nên đến hạn thanh toán nợ thì bà Y cộng tiền lại là 74.000.000 đồng và kêu bà viết biên nhận chung. Việc chơi hụi thì bà chỉ viết giấy theo dõi bà Y không có ký tên nhưng bà Y hoàn toàn không thừa nhận lời trình bày của bà T2 mà cho rằng bà T2 còn nợ 84.000.000 đồng là tiền

vay như 02 biên nhận mà bà T2 đã ký. Xét lời trình bày của bà T2 không được bà Y thừa nhận và bà T2 cũng không có chứng cứ chứng minh là bà chỉ nợ bà Y số tiền 22.000.000 đồng, trong khi đó bà hoàn toàn thừa nhận 02 biên nhận nợ mà bà Y khởi kiện là của bà viết và ký tên nên xét yêu cầu khởi kiện của bà Y là có căn cứ, lời trình bày của bà T2 không có chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ để xem xét.

[4] Về nghĩa vụ liên đới: Xét thấy số tiền nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, gia đình khó khăn bệnh tật không có tiền điều trị nên bà T2 sử dụng tiền vay, đồng thời bà T2 có nói với ông D việc vay tiền để điều trị bệnh của bà, nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc vợ chồng bà T2 và ông D phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà Y theo Điều 27, 33 luật Hôn nhân và gia đình là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, thấy rằng bà T2 kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ có giá trị chứng minh do đó không có căn cứ để chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Trần Thị T2 phải chịu án phí, tuy nhiên bà T2 thuộc diện hộ cận nghèo nên được miễn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị T2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 73/2022/DS-ST ngày 27 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các điều 166, 463, 464, 466, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 27, Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc Y.

Buộc bà Trần Thị T2 và ông Phạm Tấn D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị Ngọc Y số tiền 91.553.000 đồng (Chín mươi một triệu năm trăm năm mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có

đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị T2 và ông Phạm Tấn D thuộc diện hộ cận nghèo nên được miễn.

Hoàn trả cho bà Phạm Thị Ngọc Y số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.300.000 đồng (hai triệu ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003711 ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị T2 thuộc diện hộ cận nghèo nên được miễn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre;
- Chánh án TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Chí Đức